

## NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

**Hướng dẫn ôn:** Ôn theo kiến thức cơ bản chị tổng hợp dưới đây (dựa trên đề thi những kỳ trước để các em tập trung vào những phần hay thi, năm nay nếu đổi đề thì chị vô tội nhé☺)). Bên cạnh đó, các em chú ý đọc thêm giáo trình (nhớ sấm thêm bảng hệ thống tài khoản để đối chiếu số hiệu tài khoản trong giáo trình với tên tài khoản vì năm nay hình như thi phải viết tên TK thì phải :v). Đọc xong chương nào thì bỏ sách bài tập ra làm 2 bài cuối chương đấy luôn ( 2 bài khó nhất, làm ngon đảm bảo thành thánh NLKT luôn vì đề thi cơ bản hơn nhiều=))). Nếu gặp những định khoản mà chị không liệt kê dưới đây thì đọc giáo trình nhé, còn nếu khó hiểu thì inbox hỏi chị, chị đang bị rảnh trong tuần này=)))

**Một số phần không thi:** Theo thông tin mới lộ ra do người em có thầy dạy NLKT ở NEU thì năm nay đề thi sẽ không có các phần chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại; tính giá xuất kho NVL, CCDC thì chỉ dùng phương pháp Nhập trước – xuất trước (FIFO) và Bình quân cả kỳ dự trữ; Khấu hao TSCĐ sẽ tính tròn tháng ( đề bài sẽ cho tăng/ giảm TSCĐ vào đầu or cuối tháng). Em nào ôn cả phần tính giá theo LIFO, bình quân sau mỗi lần nhập hay luyện bài tính khấu hao theo ngày thì đừng hoang mang vì nếu chuyển sang làm những dạng như trên thì sẽ thấy đơn giản hơn rất nhiều.

**Được mang gì vào phòng thi:** có rất nhiều em hỏi câu này nên chị tổng hợp luôn ở đây=))) qua kinh nghiệm thi 6 môn kế toán của chị (không phải thi 6 lần môn này đâu nha :v) thì mang hết những gì em có thể mang liên quan đến môn NLKT như giáo trình, vở ghi, slide, tài liệu khác ngoài tài liệu nhỏ của Tuấn Hùng. Nếu vào phòng thi thầy cô có nhắc nhở thì tính sau nhé☺))

### A. Kiến thức chung

#### I. Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đây là hai trong số 4 Báo cáo trong Báo cáo tài chính của doanh nghiệp mà trong quá trình học cũng như thi môn Nguyên lý kế toán chủ yếu tiếp cận.

Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm các chỉ tiêu thể hiện trên các tài khoản: Doanh thu (TK loại 5), Chi phí (TK loại 6), Thu nhập khác (TK loại 7), Chi phí khác (TK loại 8). Chú ý các tài khoản này không có số dư → Trắc nghiệm thường cho 1 nghiệp vụ rồi hỏi nó có ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán vs Báo cáo kết quả kinh doanh không, các e chú ý nếu nghiệp vụ có tác động đến các TK trên thì nó ảnh hưởng đến cả BC KQKD. Mẫu Báo cáo kết quả kinh doanh các em tham khảo giáo trình trang gần cuối.

Bảng cân đối kế toán gồm Tài sản và Nguồn vốn, trong đó:

- Tài sản: là những vật thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, bao gồm Tài sản ngắn hạn (TK loại 1) và tài sản dài hạn (TK loại 2)
- Nguồn vốn: là nguồn hình thành tài sản, bao gồm:
  - + Nợ phải trả (TK loại 3) : nói một cách dễ hiểu là vốn đi chiếm dụng hoặc từ ngân hàng thông qua hoạt động đi vay hoặc từ nhà cung cấp thông qua việc mua hàng nhưng chưa thanh toán.
  - + Vốn tự có/vốn chủ sở hữu (TK loại 4)
- Mối quan hệ giữa TS và nguồn vốn: Tổng TS = Tổng NV (chú ý phương trình này để lập BCDKT và suy ra 4 quan hệ đối ứng giữa TS, NV)
- 4 quan hệ đối ứng giữa TS và NV:  $TS\uparrow + NV\uparrow$ ,  $TS\uparrow + TS\downarrow$ ,  $NV\downarrow + TS\downarrow$ ,  $NV\uparrow + NV\downarrow$
- Kết cấu của các tài khoản:
  - + TK loại 1, 2, 6, 8: Tăng nợ, giảm có
  - + TK loại 3, 4, 5, 7: Tăng có, giảm nợ
- Một số tài khoản đặc biệt:
  - + TK Phải thanh toán với khách hàng (TK 131): gồm 2 loại Khách hàng ứng trước ( số dư bên có, thuộc nguồn vốn) và Phải thu khách hàng (số dư bên nợ, thuộc tài sản)
  - + TK Phải thanh toán với người bán (TK 331): gồm 2 loại Phải trả người bán (số dư có, thuộc nguồn vốn) và Ứng trước cho người bán (số dư bên nợ, thuộc tài sản)
  - + TK Hao mòn TSCĐ ( TK 214) : Tài khoản điều chỉnh của TK TSCĐ (TK điều chỉnh là tài khoản được sử dụng để tính toán lại chỉ tiêu đã được phản ánh ở các tài khoản cơ bản nhằm cung cấp số liệu xác thực về tình hình tài sản tại thời điểm tính toán), TK này có kết cấu ngược với kết cấu của TK TSCĐ. Chú ý khi lập Bảng cân đối kế toán thì TK này để bên Tài sản và viết trong dấu ngoặc đơn ( ) hoặc viết bút đỏ thể hiện dấu âm (-), nếu các em để dương thì bên to bên nhỏ không cân được đâu=)))

## II. Các nguyên tắc kế toán

Thực tế theo văn bản về chuẩn mực kế toán hiện hành thì có 7 nguyên tắc kế toán cơ bản, tuy nhiên theo giáo trình cả trong và ngoài ngành bản full không che thì có 12 nguyên tắc. Các em xem thêm trong giáo trình để trả lời trắc nghiệm nha.

## III. Các dạng bài cơ bản

Bài tập trong sách bt và bài thi (dựa trên đề các năm trước) thường xoay quanh các dạng bài như sau ( Có thay đổi ở việc tự cho số liệu):

- Tài sản cố định: Mua sắm, thanh lý, tính khấu hao, định khoản + phản ánh lên chữ T
- Nguyên vật liệu: Cho các nghiệp vụ nhập xuất NLV (mua NVL, xuất cho SX), tính giá xuất và định khoản, phản ánh lên chữ T
- CCDC: Cho nghiệp vụ mua nhập kho hoặc xuất thẳng cho SX, xuất CCDC phân bổ ( 1 hoặc nhiều lần), tính giá CCDC xuất → Định khoản, phản ánh chữ T
- Tập hợp chi phí và tính giá thành: đây là dạng tổng hợp của các chương trên, thường sẽ có nghiệp vụ mua NVL/ Phân bổ CCDC cho sản xuất, tính lương và BHXH, chi phí cho các bộ phận rồi yêu cầu tính giá thành phẩm → định khoản, phản ánh chữ T
- Tiêu thụ SP: gồm các nghiệp vụ đơn giản hơn rất nhiều: xuất bán được KH chấp nhận/ chưa được chấp nhận, có thể xuất hiện các nghiệp vụ chiết khấu TM/Chiết khấu thanh toán/ Giảm giá hàng bán/ Hàng bán bị trả lại, cho thêm nghiệp vụ để hạch toán chi phí bán hàng+QLDN để từ đó tính ra kết quả kinh doanh trong kỳ → định khoản, phản ánh chữ T

## B. CHÚ Ý

Cảm ơn các em đã chú ý đến chú ý này, việc chú ý của các em sẽ được chú ý :v

Sau nhiều buổi trả lời inbox của một số em thì chị thấy các em vẫn còn hay nhầm lẫn những vấn đề dưới đây, chị tổng hợp lại hy vọng các em ôn sau sẽ chú ý hơn và sẽ không mắc phải trong quá trình ôn tập và làm bài thi:

### 1. Về việc phân tích nghiệp vụ:

Chị khuyến khích các em tự phân tích nghiệp vụ kinh tế trong bài để tự định khoản mà không phải phụ thuộc vào bản này của chị:))

Ví dụ 1: Nhận góp vốn bằng TSCĐ với giá trị 200.000

Đầu tiên khi làm quen với kế toán các em cần nhận biết được đâu là tài sản, đâu là nguồn vốn và kết cấu của nó là tăng nợ, giảm có hay tăng có giảm nợ (phần lý thuyết chị có nói)

Tiếp theo, nhìn vào nghiệp vụ có thể thấy: nhận góp vốn bằng TSCĐ nên TSCĐ tăng, nguồn vốn kinh doanh cũng tăng. TSCĐ là Tài sản nên tăng ghi bên Nợ, Nguồn vốn kinh doanh thuộc nguồn vốn nên tăng ghi bên Có.

Từ có ta có định khoản: Nợ TK TSCĐ/ Có TK Nguồn vốn kinh doanh: 200.000

Ví dụ 2: Đi ăn kem với gấu đã thanh toán bằng tiền mặt 100.000 → Tiền mặt giảm, tình phí tăng. Tiền mặt là Tài sản nên ghi bên Có, Tình phí là 1 loại chi phí nên ghi bên Nợ, các e tự định khoản :v

**2. Về việc tính nguyên giá:** Tài sản cố định, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ có công thức tính nguyên giá như sau:

Nguyên giá = Giá hóa đơn (không gồm thuế GTGT) + Chi phí thu mua, lắp đặt, vận chuyển – Chiết khấu thương mại – Giảm giá hàng bán

Các em phải luôn luôn ghi nhớ công thức này nhé, chú ý:

- Nguyên giá không bao gồm thuế GTGT ( vì đề thi NLKT chỉ áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ)
- Chi phí thu mua, lắp đặt, vận chuyển được tính vào nguyên giá nên khi hạch toán sẽ ghi Nợ TK TSCĐ/ NVL/ CCDC. Một số em vẫn hay định khoản vào chi phí khoản này hay khi tính nguyên giá lại chỉ tính giá hóa đơn.

Nếu đề bài cho chi phí thu mua, lắp đặt, vận chuyển do bên công ty mình trả hộ bên bán thì chi phí này sẽ không được tính vào nguyên giá mà sẽ coi như một khoản phải thu của mình đối với bên bán. Định khoản: Nợ TK Tài khoản khác/ Có TK Tiền: Tổng số tiền chi trả hộ ( không tách thuế GTGT phần) ( Phần này mình hiểu như vậy, nếu em/bạn nào có ý kiến khác thì góp ý với chị/ mình nha :)))

- Chiết khấu thương mại: vì phần này không ghi vào nhưng chị vẫn nhắc các em phải phân biệt chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán.
  - + Chiết khấu thương mại: là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với số lượng lớn. Khoản chiết khấu này sẽ được trừ trực tiếp vào giá trị hàng mua khi các em định khoản.
  - + Chiết khấu thanh toán: là khoản mà người bán giảm trừ cho người mua khi thanh toán trước thời hạn. Khoản chiết khấu này không trừ vào giá trị hàng mua mà tính vào Doanh thu tài chính ( trong TH mình là người mua hàng) hoặc Chi phí tài chính (trong trường hợp mình là người bán). Chiết khấu thanh toán sẽ được tính trên số tiền đã thanh toán cho người bán.

**3. Về việc tính giá xuất kho:**

Trong bản tổng hợp này chị có thể hiện phần tính giá xuất trên bảng Nhập – Xuất – Tồn. Các em chú ý bảng này chỉ dùng cho NVL/CCDC/ hàng hóa đã qua kho, đối với hàng mua đang đi đường và hàng mua xuất trực tiếp cho sản xuất thì không thể hiện trên bảng này.

**4. Về các loại chi phí**

Do trong quá trình làm bài gặp nhiều loại chi phí nên nhiều em vẫn chưa biết phân loại nó vào đâu và tên chi phí đó là gì thì dưới đây chị sẽ nói rõ các chi phí sẽ gặp trong bài thi:

- Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí Nhân công trực tiếp
- Chi phí Sản xuất chung
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Ba chi phí đầu tiên dùng để tính giá thành sản phẩm, đối với Chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp các em đọc kỹ nội dung nghiệp vụ xem nó phục vụ bộ phận nào thì định khoản tăng chi phí bộ phận ấy.

## 5. Về chương tiêu thụ

Phần này rất hay nhầm lẫn ở việc ghi nhận doanh thu. Trường hợp khi bán hàng mà người mua đã chấp nhận thanh toán thì các em mới định khoản doanh thu và giá vốn. Trong trường hợp xuất hàng gửi bán nhưng khách hàng chưa chấp nhận thì không định khoản doanh thu, giá vốn mà chỉ ghi: Nợ TK hàng gửi bán/ Có TK Thành phẩm, hàng hóa. Phần này chị đã tách rõ 2 TH ở mục Tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh.

## C. KIẾN THỨC HẠCH TOÁN CƠ BẢN

### I. Tài sản cố định

**Vấn đề cần quan tâm:** Tính nguyên giá TSCĐ, tính khấu hao, định khoản nghiệp vụ tăng/ giảm

#### 1. Nguyên giá TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ = Giá mua (không gồm thuế GTGT) + CP vận chuyển, lắp đặt – Giảm giá hàng bán – Chiết khấu thương mại

#### 2. Tính khấu hao TSCĐ

KH TSCĐ tháng n được tính bằng công thức:

$$\text{KH TSCĐ tháng } (n-1) + \text{KH TSCĐ tăng tháng } n - \text{KHTSCĐ giảm tháng } n$$

Có các phương pháp tính KH TSCĐ:

- Phương pháp khấu hao theo đường thẳng (hay thi vào)

Mức khấu hao năm = Nguyên giá TSCĐ/ thời gian sử dụng = Nguyên giá x tỷ lệ KH

- Phương pháp khấu hao nhanh

Mức khấu hao = Nguyên giá TSCĐ x Tỷ lệ khấu hao x hệ số khấu hao nhanh ( xem thêm trong giáo trình)

- Phương pháp khấu hao theo sản lượng (thường không thi, xem thêm trong gt)

Nguyên tắc tính khấu hao: TSCĐ tăng hay giảm vào ngày nào thì bắt đầu tính hay thôi tính khấu hao từ ngày đó.

Ví dụ: Cho KH TSCĐ tháng 4 là 200.000. Ngày 4/5, mua 1 TSCĐ nguyên giá 500 triệu, thời gian sử dụng 10 năm. Ngày 10/5, thanh lý 1 TSCĐ nguyên giá 300 triệu, tỷ lệ KH 20%. Tính KH TSCĐ trong tháng 5.

### **Bài giải:**

- Khấu hao tăng trong tháng 5:

$$\frac{500.000.000}{10 \times 12 \times 31} \times 28 = A$$

- Khấu hao giảm trong tháng 5:

$$\frac{300.000.000}{12 \times 31} \times 20\% \times 22 = B$$

- Khấu hao tháng 5:  $200.000 + A - B$

### **3. Các định khoản cơ bản**

- *Mua sắm TSCĐ*

- + Phản ánh giá hóa đơn:

Nợ TK TSCĐ:

Nợ TK Thuế GTGT được khấu trừ:

Có TK Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải trả NB

- + Chi phí vận chuyển:

Nợ TK TSCĐ:

Nợ TK Thuế GTGT được khấu trừ:

Có TK Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải trả NB

- + Chiết khấu thanh toán:

Nợ TK Tiền mặt, TGNH, phải trả NB

Có TK Doanh thu tài chính

- + Kết chuyển nguồn hình thành tài sản:

Nợ TK Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ...

Có TK Vốn CSH

- *TSCĐ hình thành từ xây dựng cơ bản*

- + Phản ánh chi phí trong quá trình xây dựng:

Nợ TK Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Nợ TK Thuế GTGT được khấu trừ:

Có TK Tiền mặt, TGNH, NVL, ...

+ Xây dựng hoàn thành:

Nợ TK TSCĐ:

Có TK Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

+ Kết chuyển nguồn hình thành TS (như NV mua TSCĐ)

- *TSCĐ tăng do nhận vốn góp*

Nợ TK TSCĐ:

Có TK Vốn CSH

- *Thanh lý, nhượng bán TSCĐ*

+ Ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK Chi phí khác:

Nợ TK hao mòn TSCĐ:

Có TK TSCĐ:

+ Phản ánh thu nhập từ thanh lý:

Nợ TK Tiền mặt, TGNH, Phải thu KH

Có TK Thu nhập khác

Có TK Thuế GTGT đầu ra:

+ Phản ánh chi phí từ thanh lý:

Nợ TK Chi phí khác

Nợ TK Thuế GTGT được khấu trừ:

Có TK Tiền, TGNH, phải trả NB

- *TSCĐ giảm do mang đi góp vốn*

Nợ TK HM TSCĐ: Hao mòn tính đến thời điểm mang đi góp vốn

Nợ TK vốn góp liên doanh: Giá trị được hội đồng liên doanh đánh giá

Nợ TK Chi phí khác (TSCĐ mang đi góp vốn bị đánh giá thấp hơn GTCL)

Có TK TSCĐ: Nguyên giá TSCĐ

Có TK Thu nhập khác ( TSCĐ được đánh giá cao hơn GTCL)

Giá trị còn lại = Nguyên giá – HM TSCĐ

**Ví dụ:** Ngày 15/5, mang 1 TSCĐ đi góp vốn liên doanh, nguyên giá là 400.000, hao mòn tính đến 1/5 là 100.000, thời gian sử dụng là 10 năm.

TH1: Giá được hội đồng liên doanh đánh giá lại là 250.000

Nợ TK HM TSCĐ:  $100.000 + 400.000 \times 14 / 10 \times 12 \times 31 = 101.505$

Nợ TK vốn góp liên doanh: 250.000

Nợ TK Chi phí khác : 48.495 ( GTCL =  $400.000 - 101.505 > 250.000$ )

Có TK TSCĐ: 400.000

TH2: Giá được hội đồng liên doanh đánh giá lại là 350.000

Nợ TK HM TSCĐ:  $100.000 + 400.000 \times 14 / 10 \times 12 \times 31 = 101.505$

Nợ TK vốn góp liên doanh: 350.000

Có TK TSCĐ: 400.000

Nợ TK Thu nhập khác : 51.505 ( GTCL =  $400.000 - 101.505 < 350.000$ )

- *TSCĐ bị mất mát*

+ Phản ánh giá trị TS mất:

Nợ TK TS thiếu chờ xử lý:

Nợ TK HM TSCĐ:

Có TK TSCĐ:

+ Xử lý:

Nợ TK Phải trả công nhân viên (trừ vào lương)

Nợ TK Chi phí khác

Có TK TS thiếu chờ xử lý

## II. Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ

**Vấn đề cần quan tâm:** Tính nguyên giá NVL, CCDC (tương tự như TSCĐ), tính giá xuất NVL, CCDC, tính phân bổ CCDC

### 1. Tính nguyên giá

Nguyên giá = Giá mua (không gồm thuế GTGT) + CP vận chuyển, lắp đặt – Giảm giá hàng bán – Chiết khấu thương mại

Giá trị HTK cuối kỳ = Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ

### 2. Tính giá xuất

Có 4 phương pháp tính giá xuất:

- Nhập trước - xuất trước (FIFO) : Hàng mua trước sẽ được xuất trước
- Nhập sau – xuất trước (LIFO) : Hàng mua sau sẽ được xuất trước tiên



- Bình quân ( bình quân sau mỗi lần nhập, bình quân cả kỳ):
- Giá đích danh: Hàng được xác định giá bằng giá mua ban đầu

Khi tính giá xuất kho theo phương pháp FIFO, LIFO, bình quân sau mỗi lần nhập, nên kê bảng Nhập – xuất – tồn để dễ theo dõi và thực hiện định khoản ( phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập và giá đích danh thường không thi vào vì cách tính rất đơn giản)

### Bảng nhập – xuất – tồn

Ngày	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
<b>Tổng</b>							

**Ví dụ:** Công ty A có NVL tồn ĐK: 1.000 kg, đơn giá 10/kg

Ngày 1/5, mua 5.000 kg, đơn giá 12/kg

Ngày 3/5, xuất 3.000 kg

Ngày 4/5, mua 1.000 kg, đơn giá 11/kg

Ngày 7/5, xuất 2.000 kg

Tính giá xuất kho theo 4 PP và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

- Nhập trước - xuất trước (FIFO)

Ngày	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1/5	10					1.000	10.000
	12	5.000	60.000			6.000	70.000
3/5	10			1.000	10.000		
	12			2.000	24.000	3.000	36.000
4/5	11	1.000	11.000			4.000	47.000
7/5	12			2.000	24.000	2.000	23.000
<b>Tổng</b>		6.000	71.000	5.000	54.000	2.000	

- Nhập sau - xuất trước (LIFO)

Ngày	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1/5	10					1.000	10.000

	12	5.000	60.000			6.000	70.000
3/5	12			3.000	36.000	3.000	34.000
4/5	11	1.000	11.000			4.000	45.000
7/5	11			1.000	11.000		
	12			1.000	12.000	2.000	22.000
Tổng		6.000	71.000	5.000	59.000	2.000	

- Bình quân cả kỳ dự trữ:

$$\text{Giá xuất} = (\text{Giá trị tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị nhập trong kỳ}) / (\text{Số lượng tồn đk/ SL nhập trong kỳ})$$

$$= (10.000 + 71.000) / (1.000 + 6.000) = 11.57$$

Lập bảng tương tự như trên ( trong bt định khoản k nhất thiết phải lập bảng, có thể nhân trực tiếp trong định khoản)

- Bình quân sau mỗi lần nhập: công thức giống bình quân cả kỳ dự trữ nhưng giá xuất được tính lại sau mỗi một lần nhập xuất kho.

$$\text{Ngày 3/5: giá xuất} = (10.000 + 60.000) / (1.000 + 5.000) = 11.67$$

$$\text{Giá trị tồn kho sau 3/5: } 11.67 \times (1.000 + 5.000 - 3.000) \text{ hoặc } 10.000 + 60.000 - 11.67 \times 3.000$$

$$\text{Ngày 7/5, giá xuất} = (11.67 \times 3.000 + 11.000) / (3.000 + 1.000) = 11.5$$

$$\text{Giá trị tồn kho sau 7/5: } 11.5 \times (3.000 + 1.000 - 2.000)$$

### 3. Tính phân bổ CCDC

Việc tính phân bổ CCDC rất đơn giản. CCDC có thể được phân bổ 1 hay nhiều lần trong một hay nhiều kỳ

- Giá trị CCDC phân bổ 1 lần = Nguyên giá
- Giá trị CCDC phân bổ n lần = Nguyên giá / số lần phân bổ.

### 4. Hạch toán cơ bản

Có hai phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên (hay gặp trong bài thi) và Kiểm kê định kỳ (xem thêm trong giáo trình, thường thì môn NLKT không thi, chỉ thấy thi ở môn Kế toán tài chính)

- Hạch toán mua NVL, CCDC nhập kho:
  - + Phản ánh giá mua: giống TSCĐ
  - + Chi phí vận chuyển: giống TSCĐ
  - + Chiết khấu thanh toán: giống TSCĐ

- *Mua NVL, CCDC nhưng chưa về nhập kho:*
  - Nợ TK Hàng đang đi đường
  - Nợ TK Thuế GTGT đc khấu trừ
  - Có TK Tiền mặt, TGNH, Phải trả NB
- *Khi hàng đi đường về đến kho:*
  - Nợ TK NVL, CCDC:
  - Có TK Hàng đang đi đường
- *Xuất NVL từ kho cho sản xuất:*
  - Nợ TK Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
  - Có TK NVL
- *NVL đang đi đường không nhập kho mà dùng ngay cho sản xuất:*
  - Nợ TK Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
  - Có TK hàng đang đi đường
- *Mua NVL không qua kho mà xuất trực tiếp cho sản xuất:*
  - Nợ TK Chi phí NVL trực tiếp
  - Nợ TK Thuế GTGT đc khấu trừ
  - Có TK Tiền mặt, TGNH, Phải trả NB
- *Xuất NVL góp vốn ( thường góp vốn liên doanh):*
  - Nợ TK vốn góp liên doanh
  - Có TK NVL
- *Xuất CCDC từ kho, phân bổ một lần:*
  - Nợ TK Chi phí SXC, BH:
  - Có TK CCDC
- *Xuất CCDC từ kho phân bổ ngắn hạn (dưới 12 tháng), dài hạn (trên 12 tháng):*
  - + Bút toán 1
    - Nợ TK Chi phí trả trước ngắn hạn/ Chi phí trả trước dài hạn
    - Có TK CCDC
  - + Bút toán 2
    - Nợ TK Chi phí SXC, BH, QLDN
    - Có CP trả trước ngắn hạn/ dài hạn
- *CCDC đang đi đường xuất thẳng cho sản xuất, phân bổ một lần:*
  - Nợ TK Chi phí SXC, BH, QLDN:
  - Có TK Hàng đang đi đường

- CCDC đang đi đường xuất thẳng cho sản xuất , phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn:
  - + Bút toán 1
    - Nợ TK Chi phí trả trước ngắn hạn/ Chi phí trả trước dài hạn
    - Có TK Hàng đang đi đường
  - + Bút toán 2
    - Nợ TK Chi phí SXC, BH, QLDN
    - Có CP trả trước ngắn hạn/ dài hạn

### III. Lương và các khoản trích theo lương

**Vấn đề cần quan tâm:** Tỷ lệ trích theo lương trên lương cơ bản

#### 1. Bảng tỷ lệ trích theo lương

	Người lao động đóng	Người sử dụng lao động đóng	<b>Tổng</b>
BHXH	8%	18%	<b>26%</b>
BHYT	1,5%	3%	<b>4,5%</b>
BHTN	1%	1%	<b>2%</b>
KPCĐ		2%	<b>2%</b>
<b>Tổng</b>	<b>10,5%</b>	<b>24 %</b>	<b>34,5%</b>

#### 2. Hạch toán cơ bản

- Tính ra tiền lương phải trả:
  - Nợ TK CP nhân công trực tiếp: A
  - Nợ TK Chi phí sản xuất chung: B
  - Nợ TK Chi phí bán hàng: C
  - Nợ TK Chi phí quản lý DN: D
  - Có TK Phải trả CNV: E
- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
  - Nợ TK CP nhân công trực tiếp: A x 24%
  - Nợ TK Chi phí sản xuất chung: B x 24%
  - Nợ TK Chi phí bán hàng: C x 24%
  - Nợ TK Chi phí quản lý DN: D x 24%
  - Nợ TK Phải trả CNV: E x 10,5%
  - Có TK BHXH: E x 26%
  - Có TK BHYT: E x 4,5%

Có TK KPCĐ: E x 2%

Có TK BHTN: E x 2%

#### IV. Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

##### 1. Tính Giá thành SP

Chi phí tập hợp lên giá thành thành phẩm : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621), Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622) và Chi phí sản xuất chung (TK 627)

Tổng giá thành = Giá trị SPDD đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Giá trị SPDD cuối kỳ

Trong đó Giá trị SPDD cuối kỳ được tính bằng nhiều cách khác nhau (xem thêm giáo trình), 2 cách xác định thường gặp trong bài tập:

- Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí NVL chính:

$$\text{Giá trị NVL chính trong SPDD} = \frac{\text{Số lượng SPDD cuối kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD}} \times \text{Toàn bộ giá trị NVL chính}$$

**Ví dụ:** Công ty A có 1.000 SPDD đầu kỳ, giá trị 50.000

Trong kỳ: CP NVLC: 100.000, NVLP: 60.000, NCTT: 40.000, SXC: 100.000

Cuối kỳ, nhập kho 2.000 SP, còn 1.000 SPDD. Tính giá trị SPDD CK và đơn giá SP, lập thẻ tính giá biết rằng sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính theo CP nguyên vật liệu chính

BG: Giá trị SPDD CK:  $[1.000 / (2.000 + 1.000)] \times (50.000 + 100.000) = 50.000$

Tổng giá thành:  $50.000 + 300.000 - 50.000 = 300.000 \rightarrow$  Đơn giá:  $300.000 / 2.000 = 150/SP$

Bảng tính giá SP:

	Giá trị SPDD ĐK	CP PS trong kỳ	Giá trị SPĐCK	Tổng	Đơn giá
CP NVL TT	50.000	160.000	50.000	160.000	
- NVL chính	50.000	100.000	50.000	100.000	
- NVL phụ		60.000		60.000	
CP NCTT		40.000		40.000	
CP SXC		100.000		100.000	
Tổng	50.000	300.000	50.000	300.000	

- Xác định giá trị SP DD theo sản lượng ước tính tương đương: Dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng SPDD để quy đổi SPDD thành SP hoàn thành. PP này chỉ áp dụng với chi phí chế biến, còn chi phí NVL chính phải xác định theo số thực tế đã dùng.

$$\text{Giá trị NVLC trong SPDD} = \frac{\text{Số lượng SPDD CK không quy đổi}}{\text{Số lượng TP} + \text{Số lượng SPDD không quy đổi}} \times \text{Tổng CP NVLC}$$

$$\text{Chi phí chế biến trong SPDD} = \frac{\text{Số lượng SPDD CK quy đổi ra thành phẩm}}{\text{Số lượng TP} + \text{Số lượng SPDD quy đổi}} \times \text{Tổng CP chế biến}$$

**Ví dụ:** Công ty A có 1.000 SPDD đầu kỳ, giá trị 150.000, CP NVLC: 50.000, CP NVLP: 30.000, CP NCTT: 20.000, SXC: 50.000

Trong kỳ: CP NVLC: 100.000, NVLP: 60.000, NCTT: 40.000, SXC: 100.000

Cuối kỳ, nhập kho 2.000 SP, còn 1.000 SPDD. Tính giá trị SPDD CK và đơn giá SP, lập thẻ tính giá biết rằng sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính theo sản lượng ước tính tương đương biết SPDD hoàn thành 50%

$$\text{Giá trị NVL chính trong SPDD} = \frac{1.000}{2.000+1.000} \times 150.000$$

$$\text{Chi phí NVLP trong SPDD} = \frac{1.000 \times 50\%}{2.000+1.000 \times 50\%} \times 90.000$$

$$\text{Chi phí NCTT trong SPDD} = \frac{1.000 \times 50\%}{2.000+1.000 \times 50\%} \times 60.000$$

$$\text{Chi phí NCTT trong SPDD} = \frac{1.000 \times 50\%}{2.000+1.000 \times 50\%} \times 150.000$$

## 2. Hạch toán cơ bản

- Xuất NVL cho sản xuất:

Nợ TK Chi phí NVL TT

Có TK NVL

- Chi phí SXC:

Nợ TK Chi phí SXC:

Nợ TK Thuế GTGT đc khấu trừ

Có TK Phải trả người lao động (nếu tính lương cho NV phân xưởng), tiền mặt, TGNH, phải trả NB (nếu mua dịch vụ như điện nước.....)

- Tính lương NCTT:

Nợ TK Chi phí Nhân công trực tiếp

Có TK Phải trả người LĐ

- Trích khấu hao TSCĐ ở các bộ phận:
  - Nợ TK Chi phí SXC, BH, QLDN:
  - Có TK Hao mòn TSCĐ
- Tập hợp chi phí sản xuất:
  - Nợ TK Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
  - Có TK Chi phí NVL TT
  - Có TK Chi phí nhân công TT
  - Có TK CP sản xuất chung
- Nhập kho thành phẩm:
  - Nợ TK Thành phẩm: Tổng giá thành sản phẩm nhập kho
  - Có TK Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
- Xuất bán trực tiếp không qua kho:
  - Nợ TK Hàng gửi bán ( KH chưa chấp nhận)
  - Nợ TK Giá vốn hàng bán (KH chấp nhận mua)
  - Có TK Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

## V. Tiêu thụ thành phẩm và xác định KQKD

Có các phương thức tiêu thụ:

- Tiêu thụ trực tiếp
  - Tiêu thụ gián tiếp thông qua đại lý
- 1. Tiêu thụ trực tiếp**
- Xuất kho tiêu thụ thành phẩm/ hàng hóa đã được khách hàng chấp nhận thanh toán.
    - + Phản ánh giá vốn hàng bán:
      - Nợ TK Giá vốn hàng bán
      - Có TK Thành phẩm
    - + Phản ánh doanh thu:
      - Nợ TK Tiền mặt, TGNH, Phải thu KH
      - Có TK Doanh thu bán hàng
      - Có TK Thuế GTGT đầu ra
  - Xuất hàng gửi bán nhưng khách hàng chưa chấp nhận
    - + Nợ TK Hàng gửi bán
    - Có TK Thành phẩm

- + Khi KH chấp nhận mua, phản ánh giá vốn:  
Nợ TK Giá vốn hàng bán  
    Có TK Hàng gửi bán
  - + Phản ánh doanh thu (tương tự như TK KH đã chấp nhận thanh toán ở trên)
  - + Hàng xuất bán nhưng 1 phần bị trả lại nhập kho:  
Nợ TK Thành phẩm, hàng hóa  
    Có TK Hàng gửi bán
  - Chiết khấu thanh toán:  
    Nợ TK chi phí tài chính  
        Có TK Tiền mặt, TGNH, phải thu KH
  - Chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/ hàng bán bị trả lại  
    Nợ TK Chiết khấu thương mại/ giảm giá hàng bán/ hàng bán bị trả lại  
    Nợ TK Thuế GTGT đầu ra:  
        Có TK Tiền mặt, TGNH, phải thu KH
  - Cuối kỳ, kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu (Chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/ hàng bán bị trả lại):  
    Nợ TK Doanh thu bán hàng:  
        Có TK Chiết khấu thương mại/ giảm giá hàng bán/ hàng bán bị trả lại
- 2. Tiêu thụ qua đại lý**
- Gửi hàng qua đại lý:  
    Nợ TK Hàng gửi bán:  
        Có TK Thành phẩm/ hàng hóa
  - Khi đại lý thông báo bán được hàng:  
    + Nợ TK Giá vốn hàng bán:  
        Có TK Hàng gửi bán
  - + Nợ TK Phải thu KH  
        Có TK Doanh thu bán hàng  
        Có TK Thuế GTGT đầu ra
  - Hoa hồng đại lý:  
    Nợ TK Chi phí bán hàng  
        Có TK Phải thu KH
  - Nhận tiền từ bán hàng sau khi trừ hoa hồng:  
    Nợ TK Tiền mặt, TGNH:



Có TK Phải thu KH:

**3. Xác định kết quả kinh doanh**

- Kết chuyển chi phí:

Nợ TK Xác định kết quả kinh doanh:

Có TK Giá vốn hàng bán

Có TK Chi phí bán hàng

Có TK Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK Chi phí tài chính

Có TK Chi phí khác

- Kết chuyển doanh thu:

Nợ TK Doanh thu bán hàng

Nợ TK Doanh thu tài chính

Nợ TK Thu nhập khác

Có TK Xác định kết quả kinh doanh

- Kết chuyển lãi/ lỗ:

Nợ TK Xác định kết quả kinh doanh (nếu lãi)

Có TK Lợi nhuận chưa phân phối